

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU T&T**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU T&T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&T GLOBAL TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: T&T GLOBAL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107611869

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 57E phố Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0462918286

Fax:

Email: sales@ttvn.com.vn

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết: Sản xuất quần áo bảo hộ lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1410        |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659(Chính) |
| 4.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vớ, găng tay, nón, giày, ủng, túi xách, dây đeo quần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4771        |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 6.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 9.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ về bảo hộ an toàn lao động                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 10. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 11. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 14. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết:<br>Kiểm tra hoặc kiểm tra di động của hệ thống đèn điện tử bảo đảm an toàn, như đèn báo trộm hoặc đèn cứu hỏa, bao gồm cả việc bảo dưỡng;<br>Lắp đặt, sửa chữa, tái tạo và điều chỉnh phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ<br>Bán hệ thống bảo vệ an toàn, phần máy móc hoặc bộ phận khóa điện, vòm an toàn và bảo vệ | 8020 |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313 |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt hệ thống điện dân dụng<br>Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, báo trộm                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị bảo hộ lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, chống sét, camera quan sát, báo trộm                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết: Mua bán các mặt hàng bảo hộ lao động: quần áo, ủng, giày bảo hộ lao động                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Mua bán thiết bị dùng trong phòng thí nghiệm, sản phẩm bảo hộ lao động<br>Bán buôn vật tư ngành in, mực in                                                                                                                  | 4669                                                                |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719                                                                |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933                                                                |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh:<br>+ Động cơ,<br>+ Dụng cụ máy,<br>+ Thiết bị khai khoáng và thăm dò dầu<br>+ Thiết bị đo lường và điều khiển,<br>+ Máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác;<br>Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không có người điều khiển | 7730                                                                |
| 27. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911                                                                |
| 28. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912                                                                |
| 29. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8219                                                                |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299                                                                |
| 31. | (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THÀNH | Thôn Đông Du Núi, Xã Đào Viên, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                 | 900.000.000           | 50,000    | 125031010                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN VĂN THUYẾT  | Thôn Tiêu Xá, Xã Giang Sơn, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                  | 900.000.000           | 50,000    | 125208557                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/06/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125031010

Ngày cấp: 17/02/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đông Du Núi, Xã Đào Viên, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 57E phố Viên, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội